

Chi tiết mã HS 0303.89

|                     |                                                                                                                                                                                                             |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mã HS               | 0303.89                                                                                                                                                                                                     |
| Mô tả hàng hóa      | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: |
| Đơn vị              |                                                                                                                                                                                                             |
| Thời điểm tạo       | 31/10/2026 09:05:40                                                                                                                                                                                         |
| Phiên bản dữ liệu   | 2026.04.05 - BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx                                                                                                                                                                  |
| Trạng thái xác minh | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.                                                                                            |
| Liên kết            | <a href="https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/030389/">https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/030389/</a>                                                                                                 |

14 dòng thuế thuộc 0303.89

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Thuế NK thông thường | MFN | VAT                        |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|-----|----------------------------|
| 0303.89.11 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Cá biển: / - - - - Cá mú                                                                                                                                       | kg     | 15%                  | 10% | * / 5 / 8 / 10 (nhiều mức) |
| 0303.89.13 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Cá biển: / - - - - Cá mối hoa (Trachinocephalus myops)                                                                                                         | kg     | 15%                  | 10% | * / 5 / 8 / 10 (nhiều mức) |
| 0303.89.14 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Cá biển: / - - - - Cá hổ savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea) | kg     | 15%                  | 10% | * / 5 / 8 / 10 (nhiều mức) |
| 0303.89.15 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Cá biển: / - - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus)                                                                                                            | kg     | 30%                  | 20% | * / 5 / 8 / 10 (nhiều mức) |
| 0303.89.16 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Cá biển: / - - - - Cá sông gió (Megalaspis cordyla), cá hiền chấm (Drepane punctata) và cá nhổng lớn (Sphyrna barracuda)                                       | kg     | 15%                  | 10% | * / 5 / 8 / 10 (nhiều mức) |

| Mã HS      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị | Thuế NK thông thường | MFN | VAT                        |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|-----|----------------------------|
| 0303.89.17 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Cá biển: / - - - - Cá chim đen (Parastromatus niger)                         | kg     | 15%                  | 10% | * / 5 / 8 / 10 (nhiều mức) |
| 0303.89.18 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Cá biển: / - - - - Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)                   | kg     | 15%                  | 10% | * / 5 / 8 / 10 (nhiều mức) |
| 0303.89.19 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Cá biển: / - - - - Loại khác                                                 | kg     | 15%                  | 10% | * / 5 / 8 / 10 (nhiều mức) |
| 0303.89.22 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Cá đồng đông đầm lầy (Puntius chola)                    | kg     | 30%                  | 20% | * / 5 / 8 / 10 (nhiều mức) |
| 0303.89.23 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Cá măng biển (Chanos chanos) (SEN)                      | kg     | 30%                  | 20% | * / 5 / 8 / 10 (nhiều mức) |
| 0303.89.24 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Cá sạo bạc (Pomadasys argenteus)                        | kg     | 30%                  | 20% | * / 5 / 8 / 10 (nhiều mức) |
| 0303.89.27 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Cá môi Hilsa (Tenulosa ilisha)                          | kg     | 30%                  | 20% | * / 5 / 8 / 10 (nhiều mức) |
| 0303.89.28 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Cá leo (Wallago attu) và cá tra dầu (Sperata seenghala) | kg     | 30%                  | 20% | * / 5 / 8 / 10 (nhiều mức) |
| 0303.89.29 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác                                               | kg     | 30%                  | 20% | * / 5 / 8 / 10 (nhiều mức) |

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.